

**SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG**

Số: 2656 /BVĐKĐG-VTTB
V/v: Mời chào giá dịch vụ kỹ thuật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá, tài liệu để tham khảo xây dựng thông số kỹ thuật và giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm;

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội.
2. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá: Phòng Vật tư TBYT; ĐT: 0243.8711751
3. Báo giá (Theo mẫu phụ lục I) bằng hình thức online qua website muasamcong.mpi.gov.vn và đính kèm bản scan báo giá theo mẫu, đồng thời gửi bản mềm excel báo giá theo mẫu về email: vttbytducgiang@gmail.com.
4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 02 tháng 10 năm 2026 đến trước 17h00 ngày 14 tháng 10 năm 2026.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2026).

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục và yêu cầu kỹ thuật vật tư y tế (theo phụ lục II).
 - Các công ty chào giá giữ nguyên "STT", số hàng dữ liệu tại biểu Danh mục mời chào giá của bệnh viện.
 - Đối với các tiêu chuẩn chất lượng được đề cập tại yêu cầu kỹ thuật được hiểu như sau:
 - + Tiêu chuẩn chất lượng FDA được hiểu là của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ.
 - + Các tiêu chuẩn chất lượng của CE hoặc FDA hoặc tương đương phải được cấp bởi Cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định tương ứng với Phân loại (Class) của thiết bị.
 - Khuyến khích các nhà cung cấp chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn
2. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư y tế, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang - Số 54 phố Trường Lâm, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: năm 2026-2027.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng; Bệnh viện thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VTTB(TUÁN).



Phụ lục I

MẪU BÁO GIÁ VÀ BẢNG ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT

(Kèm theo Thư mời chào giá số 2656 /BVĐKĐG-VTTB ngày 02 tháng 10 năm 2026)

Tên công ty báo giá, địa chỉ

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi :{ Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá }

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư y tế như sau:

STT	Tên DVKT theo thư mời chào giá	Đơn vị tính	Số lượng	Cấu hình kỹ thuật yêu cầu chào giá	Thông số kỹ thuật chào giá (Nhà cung cấp bồi vãng những phần khác biệt với cấu hình nhưng đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn)	Mã hàng hóa	Hãng SX	Nước SX	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Phân loại hàng hóa	Giá trúng thầu gần nhất trong vòng 12 tháng (kèm số thông báo mời thầu – đánh giá xu hướng tăng hoặc giảm giá của SP)	Đánh giá đáp ứng YCKT: Đáp ứng/ Tương đương
1	...												
2	...												

- Giá hàng hóa đã bao gồm giá bán và tất cả các loại thuế, phí và chi phí liên quan đến việc cung ứng, vận chuyển đến Kho vật tư y tế - Bệnh viện Đa khoa Đức Giang.

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá chào của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá và các tài liệu kỹ thuật kèm theo là trung thực.

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT MỜI CHÀO GIÁ

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	DVKT sinh hóa	I. Yêu cầu chung: Cung cấp thiết bị, hóa chất (và hóa chất nội kiểm), vật tư, phụ kiện kèm theo để thực hiện dịch vụ kỹ thuật. II. Yêu cầu cụ thể: Nhà cung cấp mô tả chi tiết các hạng mục sau: 1. Yêu cầu về thiết bị: Hệ thống dây chuyền tự động (Automation Track): - Tổng quan của hệ thống - Tính năng của hệ thống - Công suất (công suất của từng thiết bị, modul) - Các modul cơ bản - Các modul tùy chọn - Kết nối máy phân tích (Sinh hóa, miễn dịch, huyết học, vi sinh...) - Khả năng kết nối mở rộng (kết nối thiết bị bên thứ ba), LIS - Xuất xứ từng máy phân tích - Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 2. Yêu cầu về hóa chất: Chi tiết theo từng dịch vụ kỹ thuật		
1	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 42.200
2	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 274.400
3	Định lượng Amikacin [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 9.000
4	Streptococcus pyogenes ASO		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 5.300
5	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 274.400
6	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 254.800
7	Định lượng Glucose [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 222.100
8	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		1. Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 25.300
9	Định lượng Beta 2 Microglobulin		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 2.100
10	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 4.200

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
11	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	3.200
12	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	3.000
13	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	95.200
14	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	33.400
15	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	31.300
16	Định lượng Creatinin (máu)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	277.200
17	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	124.200
18	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	53.100
19	Định lượng Vancomycin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
20	Paracetamol	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	420
21	Định lượng Ferritin	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	19.200
22	Định lượng Gentamicin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	4.400

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
23	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	44.200
24	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	98.000
25	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
26	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
27	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
28	Định lượng Phospho (máu)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	9.500
29	Định lượng sắt huyết thanh	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	66.000
30	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	30.800
31	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	23.100
32	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	117.600
33	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.600
34	Định lượng Mg [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	28.000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
35	Định lượng Pre-albumin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	8.200
36	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	4.000
37	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	40.200
38	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	36.000
39	Định lượng Transferrin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	9.800
40	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	210.000
41	Định lượng Urê máu [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	344.400
42	Định lượng Acid Uric [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	105.000
43	Định lượng Albumin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	76.200
44	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	13.500
45	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	6.000
46	ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]	1. Loại mẫu: Dịch não tủy 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.300

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
47	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	73.000
48	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	7.400
49	Định lượng Fructosamin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	21.500
50	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	1. Loại mẫu: Máu toàn phần, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	11.700
51	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	7.000
52	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	45.600
53	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	336.000
54	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	1. Loại mẫu: Nước tiểu 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	10.000
55	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [dịch não tủy]	1. Loại mẫu: Dịch não tủy 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
56	Định lượng Urê (niệu)	1. Loại mẫu: Nước tiểu 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	20.000
57	Định lượng Glucose (niệu)	1. Loại mẫu: Nước tiểu 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.000
58	Định lượng Creatinin (niệu)	1. Loại mẫu: Nước tiểu 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	100.000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
59	Định lượng Protein (niệu)	1. Loại mẫu: Nước tiểu 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	20.000
60	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	1. Loại mẫu: Dịch não tủy 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	10.000
61	Định lượng Protein [dịch não tủy]	1. Loại mẫu: Dịch não tủy 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	20.000
62	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	1. Loại mẫu: Dịch chọc dò màng tim, màng phổi, màng bụng 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	30.000
63	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	1. Loại mẫu: Dịch chọc dò màng tim, màng phổi, màng bụng 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	20.000
64	ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]	1. Loại mẫu: Dịch chọc dò màng tim, màng phổi, màng bụng 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	10.000
II DVKT miễn dịch				
65	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.200
66	Định lượng Folate [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.600
67	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	3.300
68	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	500
69	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
70	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.200
71	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.100
72	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.500
73	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.100
74	Định lượng Cortisol (máu)	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.000
75	Định lượng C-Peptid [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.600
76	Định lượng Estradiol [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.500
77	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.500
78	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.500
79	Định lượng Insulin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	6.000
80	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.000
81	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
82	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.500
83	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.200
84	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	8.000
85	Định lượng Progesteron [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.000
86	Định lượng Prolactin [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.000
87	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
88	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.500
89	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.000
90	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	5.000
91	Định lượng Testosterol [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	1.500
92	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	2.000
93	Định lượng Troponin I [Máu]	1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test	25.000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật (Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Hóa chất, vật tư, thiết bị thực hiện dịch vụ kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
94	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 11.000
95	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 2.000
96	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 3.000
97	Định lượng Ferritin [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 19.200
98	Định lượng PAPP-A		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 4.000
99	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		1. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương 2. Tiêu chuẩn/chứng nhận chất lượng 3. Xuất xứ	Test 4.000